

HỌC THUYẾT TẠNG PHỦ

Học thuyết Tạng Phủ là một bộ phận quan trọng cấu thành lý luận của Đông y. Học thuyết này xuất phát từ quan điểm cơ thể hoàn chỉnh, cho rằng mọi biểu hiện sinh lý, bệnh lý của ngũ tạng, lục phủ đều thông qua hệ thống kinh lạc đưa đến các tổ chức cơ quan toàn thân, kết thành một chỉnh thể hữu cơ. Giữa tạng, phủ (ngũ tạng, lục phủ) về mặt sinh lý, cũng có tương hỗ giữ gìn, tương hỗ ức chế, khi sinh bệnh cùng nhau ảnh hưởng, cùng nhau chuyển hóa.

Ngũ tạng: Tâm - Can - Tỳ - Phế - Thận.

Lục phủ: Đởm - Vị - Đại trường - Tiểu trường - Bàng quang - Tam tiêu.

Khái niệm Đông y về công năng của lục phủ, ngũ tạng cơ bản cũng giống như Tây y nhưng có những điểm khác rất lớn, ví dụ như Tây y không có tạng khí tương ứng với Tam tiêu, do đó chúng ta không thể nghĩ đơn giản mà đem khái niệm tạng khí của Đông y so với Tây y, đem tạng khí của Tây y gán vào Đông y được.

Cơ sở của học thuyết Tạng Phủ là thực tiễn lâm sàng lâu dài mà phát triển thành lý luận, vì vậy nó có ý nghĩa chỉ đạo trọng yếu về chẩn trị bệnh tật trong Đông y. Tuy nhiên, trong đó có một số vấn đề mà bản chất chưa được rõ ràng, cần được chỉnh lý, nâng cao lên một bước.

SINH LÝ VÀ BỆNH CHỦ YẾU CỦA TẠNG PHỦ

Cơ thể con người là chỉnh thể, giữa ngũ tạng và lục phủ có mối quan hệ phức tạp. Chúng có công năng riêng, song lại phối hợp chặt chẽ với nhau. Chức năng của chúng là:

Ngũ tạng chứa giữ Tinh khí. Lục phủ hấp thụ thủy cốc, phân biệt trong đục, đào thải cặn bã. Ngoài ra còn có Não - Tủy - Xương - Mạch - Mật - Dạ con, có những chức năng gần giống với Tạng và Phủ nên được phân riêng thành một loại gọi là: "**Phủ kỳ hằng**" (phủ lạ thường).

A. Tâm và tiểu trường

Tâm là chủ soái của lục phủ, ngũ tạng con người, nó có địa vị đứng đầu trong các tạng phủ. Các tạng phủ khác đều hoạt động hợp đồng, điều hòa với Tâm, cho nên Tâm là chủ soái của lục phủ, ngũ tạng.

1. Sinh lý và bệnh lý tạng tâm

a. Tâm chủ thần chí: Tâm chủ quản các hoạt động tinh thần, ý thức, tư duy, tương đương với hoạt động tinh thần, thần kinh cao cấp. Nếu công năng chủ thần chí của Tâm bình thường thì tinh thần của con người bình thường, tỉnh táo, thần chí rõ ràng. Nếu như Tâm không bình thường thì phát sinh những bệnh chứng như: Hồi hộp, thổn thức, sợ hãi, hay quên, mất ngủ, phát cuồng, còi cọc không ngừng, hôn mê, nói nhảm.

b. Tâm chủ huyết mạch: Tâm và mạch vốn nối liền với nhau. Huyết dịch có thể tuần hoàn trong mạch quản là nhờ vào khí của Tâm thôi động. Tâm khí mạnh, trực tiếp ảnh hưởng đến vận hành của máu, vì vậy nó thể hiện trên mạch chẩn. Tâm khí bất túc, mạch sẽ nhỏ, yếu, vô lực. Khí đến không đều, mạch luật không chỉnh, loạn nhịp (gọi là Súc, Kết, Đại).

c. Tâm kỳ hoa khai khiếu ở lưỡi, ở mặt (thấy rõ Tâm thể hiện ở lưỡi, ở mặt):

Sự phân bố huyết mạch trên mặt và lưỡi rất phong phú, vì vậy công năng của 'Tâm có bình thường hay không sẽ phản ánh đầy đủ thành màu sắc ở mặt và lưỡi. Khi bình thường thì sắc mặt hồng nhuận và sáng sủa, sắc lưỡi hồng nhạt. Khi Tâm khí bất túc, tuần hoàn không trơn tru thì sắc mặt trắng bợt hoặc xanh tím, không sáng sủa, sắc lưỡi tím xám không tươi; Tâm hỏa quá vượng, lưỡi hồng tía hoặc sinh lở loét. Khi đàm mê Tâm khiếu, có thể thấy lưỡi cứng không nói, vì thế mới có câu: "Lưỡi là mầm của Tâm".

d. Tâm quan hệ với mô hôi. Tâm và mô hôi có quan hệ rất mật thiết, cho nên mới có câu: "Mô hôi là tân dịch của Tâm". Người bệnh dùng thuốc phát hãn quá liều, hoặc do nguyên nhân nào đó mất nhiều mô hôi, đều có thể làm tổn hại tới Tâm dương, thậm chí làm xuất hiện những chứng trạng nghiêm trọng như: "Đại hãn, vong dương" (ra nhiều mô hôi mất thân nhiệt)

đ. Tâm bào: Tâm bào cũng gọi là Tâm bào lạc (màng ngoài) vì ở bên ngoài Tâm. Do Tâm là nội tạng tối trọng yếu nên ở ngoài phải có một lớp cơ quan bao bọc để bảo vệ nó.

Thông thường khi ngoại tà phạm Tâm, nói chung là phạm vào tâm bào trước. Như bệnh ôn nhiệt. khi sốt cao, mê man, nói nhảm, chính là biểu hiện của nhiệt nhập Tâm bào lạc. Vì vậy Tâm bào chủ yếu là chỉ sự hoạt động của thần kinh cao cấp.

2. Sinh lý và bệnh lý của tiêu trường

Công năng của tiêu trường chủ yếu là nhận đồ ăn từ dạ dày chuyển sang, tiếp tục tiêu hóa, phân biệt "trong", "đục". Trong, là chỉ một phần đồ ăn đã được tinh hóa (thủy cốc chi tinh), từ Tiêu trường (sau khi hấp thụ) chuyển vận sang Tỳ. Đục, là chỉ phần cặn bã của đồ ăn từ Tiêu trường đưa xuống Đại trường hoặc chuyển qua Bàng quang. Khi Tiêu trường có bệnh, ngoài ảnh hưởng về công năng tiêu hóa, hấp thụ ra, lại còn xuất hiện tiểu tiện dị thường.

3. Tâm và Tiêu trường thông qua quan hệ kinh lạc cấu thành **quan hệ biểu lý**. Nếu Tâm hỏa vượng thịnh, thấy xuất hiện chứng trạng Tâm phiền, đầu lưỡi đỏ đau, miệng lở loét, nứt tiểu tiện ít mà đỏ, có khi đái ra máu. Hiện tượng bệnh lý này gọi là Tâm di nhiệt sang Tiêu trường (nhiệt ở Tâm chuyển sang Tiêu trường).

Phần sinh lý, bệnh lý trên đây được Tây y nói là bao quát cả công năng và bệnh tật của Tâm và một phần trong các hệ thần kinh trung khu, thần kinh thực vật.

B. Can và đờm

1. Sinh lý và bệnh lý tạng can

a. Can chủ sơ tiết. Can có tác dụng thăng phát, thấu tiết*, làm cho sự vận hành các phủ tạng khác được thông suốt.

Nó chủ quản về thư giãn và điều đạt khí cơ phân bố toàn thân. Nếu Can khí sơ tiết, điều đạt thất thường, khí cơ không thư, có thể gây nên bệnh tật.

Can khí uất kết thường dễ cáu, sườn ngực đầy tức, đau đầu, kinh nguyệt rối loạn. Nếu Can khí thăng phát thái quá là Can dương thượng cương sẽ thấy đầu vầng, đau đầu, đỏ mắt, ù tai, điếc tai. Nếu can dương cương cực mà hóa hỏa sinh phong, tức có thể sinh hàng

* Thăng phát: Đưa lên. Thấu tiết: Gom về để hạn chế

loạt chứng của trúng gió. Can khí thăng phát không đủ, cũng gây ra các chứng váng đầu, mất ngủ, tinh thần hoảng hốt.

b. Can chủ tàng huyết. Can có công năng chứa giữ huyết dịch và điều tiết huyết lượng. Khi ta ngủ hoặc nghỉ ngơi, bộ phận huyết dịch quay về chứa giữa ở Can. Khi ta hoạt động, Can lại cung cấp huyết dịch cho mọi tổ chức cơ quan, dẫn đi toàn thân. Can tàng huyết, còn có ý nghĩa nữa là đề phòng xuất huyết. Nếu công năng tàng huyết có diễn biến xấu thì gây xuất huyết, thổ huyết, nục huyết (nôn ra máu, chảy máu cam).

c. Can khai khiếu ra mắt. Can tàng huyết, mắt nhờ huyết mà thấy. Can có bệnh thường có ảnh hưởng đến trông mắt. Can hư làm giảm thị lực, quáng gà, mờ mắt. Can hỏa thượng viêm thì mắt đỏ.

d. Can chủ gân, kỳ hoa tại móng. Can chủ quản hoạt động của gân, chi phối hoạt động của bắp thịt và khớp xương trong toàn thân. Gân nhờ vào Can huyết nuôi dưỡng, nếu Can huyết bất túc không nuôi dưỡng được gân sẽ sinh ra đau gân, tê dại, khó co duỗi, co quắp. Nếu nhiệt cực dẫn động Can phong cũng có thể gây nên co giật. "Móng và Can cũng có quan hệ mật thiết. Can huyết đầy đủ thì móng tay hồng nhuận. Can huyết bất túc thì móng tay khô xác hoặc mỏng di, mềm ra, gọi là "Kỳ hoa tại móng" (can thấy rõ ở móng).

2. Sinh lý và bệnh lý của đởm

Đởm là một trong sáu phủ, nhưng lại có công năng khác các tạng phủ khác nên gọi là "kỳ hằng chi phủ". Bệnh của Đởm (mật) chủ yếu biểu hiện ở sườn đau, vàng da, đắng miệng, nôn nước đắng.

3. Can và Đởm thông qua quan hệ kinh lạc cấu thành **quan hệ biểu lý**, Can và Đởm gần nhau nên khi có bệnh thì cũng ảnh hưởng đến nhau, khi chữa bệnh thì chữa cả Can và Đởm.

Trên cơ bản Can và Đởm bao quát công năng của gan, mật và một phần hệ thần kinh thực vật, hệ vận động, huyết dịch, thị giác.

C. Tỳ và vị

1. Sinh lý và bệnh lý của tỳ

a. Tỳ chủ vận hóa: Tỳ chủ tiêu hóa, hấp thụ và vận chuyển đồ ăn. Đồ ăn vào dạ dày sau khi đã sơ bộ tiêu hóa, lại có Tỳ vận hóa thêm một bước, tạo thành chất tinh vi dễ hấp thụ, rồi được chuyển vận đi khắp cơ thể để nuôi dưỡng các tổ chức cơ quan toàn thân. Tỳ ngoài việc vận hóa đồ ăn đã tinh hóa ra, còn vận chuyển thủy thấp, cùng với Phế và Thận duy trì mức vừa đủ của chất lỏng trong cơ thể. Khi công năng vận hóa của Tỳ bình thường, tiêu hóa, hấp thụ tốt, Tỳ khí khỏe, thì khí huyết thịnh vượng, tinh lực dồi dào. Nếu như Tỳ hư thì vận hóa thất thường, khả năng tiêu hóa, hấp thụ (kiện vận) không tốt, sẽ xuất hiện chứng kém ăn, bụng trướng, ỉa lỏng, nhão. Có thể do chất lỏng vận chuyển bị trở ngại mà gây nên thủy thấp bị đình trệ, dẫn đến phù thũng hay đàm ẩm (do không sinh huyết tât sinh đàm lỏng hoặc dề ở dạ dày, đường ruột).

b. Tỳ thống huyết. Tỳ có công.năng thống nhiếp huyết dịch toàn thân. Nếu Tỳ hư, công năng thống huyết diễn biến xấu cũng làm cho “huyết bất tòng kinh”^{*} gây nên các chứng: xuất huyết; thổ huyết, nục huyết, băng lậu huyết, tiện huyết. Ngoài ra, còn có quan hệ sinh huyết rất mật thiết. Tỳ hư làm cho công năng sinh hóa huyết dịch giảm thấp, đưa đến bản huyết (thiếu máu, nghèo máu).

c. Tỳ chủ tứ chi, cơ nhục, khai khiếu ra mồm, kỳ hoa ở môi: Tỳ mà vận hóa bình thường thủy cốc tinh vi nuôi dưỡng toàn thân thì sức ăn tăng tiến, cơ bắp đầy đặn khỏe mạnh, tay chân cứng cáp, mồm miệng hồng tươi. Tỳ khí hư yếu, vận hóa thất thường, thì sức ăn kém, cơ bắp gầy mòn, chân tay mềm yếu, môi trắng nhợt hoặc vàng, khô khan.

2. Sinh lý và bệnh lý của vị

Công năng chủ yếu của Vị là chứa nạp thủy cốc, nghiền ngấu đồ ăn, nên gọi: "Vị là thủy cốc chi hải"^{**}. Vị có bệnh thì xuất hiện chứng bụng trên đầy tức, đau đốn, ăn uống giảm, quặn bụng buồn nôn.

3. Tỳ với Vị thông qua quan hệ kinh lạc mà cấu thành **quan hệ biểu lý**. Vị chủ nạp, Tỳ chủ vận hóa, phối hợp với nhau thành công năng sinh lý tiêu hóa, hấp thụ, vận chuyển dinh dưỡng. Tác dụng của Tỳ, Vị trong cơ thể con người chiếm địa vị trọng yếu, cho nên trên lâm sàng có câu nói: "Có Vị khí thì sống, không Vị khí thì chết" và câu "Tỳ, Vị là gốc của hậu thiên". Nhưng Tỳ, Vị lại có những đặc điểm khác nhau: Tỳ chủ thăng, ưa táo, ghét thấp. Vị chủ giáng, ưa thấp, ghét táo, cả hai đều tương phản tương thành. Vị khí giáng, đồ ăn mới đi xuống, tiện cho việc tiêu hóa; Tỳ khí thăng, thủy cốc tinh vi mới có thể đi đến Phế, lại đưa rải khắp toàn thân, đến các tạng phủ. Nếu Vị khí không giáng mà lại ngược lên, sẽ gây ra quặn bụng, nôn mửa, ợ hơi, nấc và đau dạ dày. Tỳ khí không thăng, mà lại hãm xuống (trung khí hạ hãm) thì xuất hiện hụt hơi, nói yếu, ỉa chảy kéo dài, lòi dom, sa dạ dày, sa dạ con hoặc sa các tạng phủ khác.

Tỳ thuộc âm, bản thân rất dễ sinh thấp. Tỳ không vận khỏe, thủy thấp đình ở trong, lại cũng rất dễ bị tà thấp xâm phạm. Nếu Tỳ bị ngoại thấp xâm phạm thì thấy phát sốt, nặng đầu, đau mình, tay chân rã rời, mệt mỏi, bụng trướng khó chịu, rêu lưỡi trắng dày, mạch nhu hoãn, khi chữa nên ôn tỳ, táo thấp.

Vị thuộc dương, nói chung bệnh của Vị là Vị nhiệt, Vị hỏa, làm xuất hiện miệng khô, khát, kém ăn hoặc răng đau, lợi, răng chảy máu, thổ huyết, nục huyết. Chữa nên thanh nhiệt, giáng hỏa.

Tltheo những điều nói về Vị thì Đông, Tây y đều nói giống nhau, nhưng Đông y nói về Tỳ bao gồm công năng và bệnh tật thuộc tiêu hóa, hấp thụ, đại tã (thay thế vật chất), ổn định thể dịch và một phần tuần hoàn huyết dịch, so với bài giảng Tây y thì thật khác xa.

* Huyết bất tòng kinh: huyết không đi theo kinh mạch

** Vị là thủy cốc chi hải: dạ dày là bể chứa nước và đồ ăn

D. Phế và đại trường

1. Sinh lý và bệnh lý của phế

a. Phế chủ khí: Phế giữ hô hấp, tiến hành thay đổi khí trong cơ thể, duy trì công năng hoạt động sống của con người. Mặt khác, Phế hướng về trăm mạch đa thủy cốc tinh vi phân bố toàn thân. Ngoài ra, Đông y cho rằng Phế chủ khí cả người, khí của lục phủ, ngũ tạng thịnh, suy đều có quan hệ mật thiết với Phế. Công năng của Phế diễn biến xấu sẽ gây nên bệnh tật chủ yếu ở đường hô hấp: Ho hen, mặt nhợt, tiếng nói nhỏ yếu, hụt hơi.

b. Phế chủ túc giáng*, thông điều thủy đạo: Phế khí lấy thanh túc hạ giáng làm thuận, nếu Phế khí ngược lên sẽ phát sinh chứng ho hen. Sự vận hành chất lỏng trong người và bài tiết chẳng những cần sự vận hóa, chuyển đưa của Tỳ, còn cần sự túc giáng của Phế khí mới có thể thông điều thủy đạo mà chuyển đến Bàng quang. Nếu như Phế mất túc giáng cùng ảnh hưởng đến việc đại tã** của thủy dịch, dẫn đến thủy thấp đình lưu, sinh ra khó đái và phù thũng. Do đó có câu: "Phế là thượng nguồn của thủy". Phế khí không túc giáng được có khi quan hệ với Phế khí bế trở (Phế khí vương tắc). Vì thế một số chứng suyễn và phù thũng thường phối hợp dùng thuốc khai phế khí như *Ma hoàng, Tế tân, Khổ Hạnh nhân* để chữa.

c. Phế chủ bì mao: Phế và da dễ cơ biểu có quan hệ mật thiết. Phế, Vệ khí đầy đủ thì cơ biểu kín chắc, da dễ tươi sáng, sức chống đỡ của cơ thể mạnh mẽ, ngoại tà không dễ xâm phạm được. Khí của Phế, Vệ không vững, lỗ chân lông trống trải, dễ bị ngoại tà xâm phạm, thậm chí phạm thẳng vào Phế. Ngoài ra, nếu như cơ biểu không chắc, tinh dịch tiết ra ngoài, lại sinh ra mồ hôi và mồ hôi trộm.

d. Phế khai khiếu ở mũi: Mũi và Phế thông nhau, mũi là cửa của hệ hô hấp. Khi Phế có bệnh thường sinh tắc mũi, chảy nước mũi, khó thở, có khi cánh mũi phập phồng.

đ. Phế có quan hệ với tiếng nói: Tiếng nói phát sinh do tác dụng của Phế khí. Phế khí đủ thì tiếng nói vang, trong. Phế khí hư thì tiếng nói thấp, đục, nhỏ. Phong hàn phạm phế, Phế khí vương tắc thì tiếng nói như cầm. Bệnh lao do Phế tà làm tổn hại, hoặc do Phế khí tiêu hao quá mức cũng dẫn đến mất tiếng.

2. Sinh lý và bệnh lý của đại trường

Công năng chủ yếu của Đại trường là chuyển tống cặn bã, bài tiết phân. Đại trường có bệnh gây ra: Táo bón, bí ỉa, đau bụng, ỉa chảy, hoặc ỉa máu mủ.

3. Phế và Đại trường thông qua kinh lạc cấu thành **quan hệ biểu lý**. Phế khí túc giáng thì công năng của Đại trường bình thường, đại tiện dễ dàng. Nếu đại tiện tích trệ thì cũng ảnh hưởng ngược lại sự túc giáng của Phế khí. Khi trị liệu trên lâm sàng, có khi chữa bệnh của Phế lại chữa từ Đại trường. Có khi chữa bệnh Đại trường lại kèm chữa bệnh của Phế. Như chữa bệnh bí ỉa, ngoài việc dùng thuốc thông tiện ra, còn dùng cả thuốc nhuận Phế hoặc

* Túc giáng: đưa xuống nghiêm chỉnh

** Đại tã: thay cũ đổi mới

giáng Phế cũng tốt. Có một số chứng thực nhiệt ở Phế, ngoài việc thanh Phế, còn cần thông đại tiện. Kết hợp cả hai việc này thường thu được kết quả rất tốt.

Theo sinh lý và bệnh lý kể trên, về cơ bản Tây và Đông y đều giảng giống nhau. Nhưng Đông y giảng về Phế, ngoài công năng về hô hấp, lại bao quát một bộ phận tuần hoàn huyết dịch, trao đổi chất lỏng và công năng điều tiết thân nhiệt.

Đ. Thận và bàng quang

1. Sinh lý và bệnh lý của thận

a. Thận chủ tàng tinh: Công.năng của Thận là tàng tinh. Có thể chia làm hai loại: chứa "tinh" sinh dục, cũng là chủ quản việc sinh sản của con người. Mặt khác, còn chứa tinh của lục phủ, ngũ tạng, cũng là chủ quản việc sinh trưởng của con người, bao gồm sự phát dục và các hoạt động trọng yếu khác. Trên lâm sàng, số lớn bệnh Thận là chứng hư. Bệnh ở hệ sinh dục và có một số bệnh ở hệ nội tiết có thể dùng phép bổ Thận mà chữa.

b. Thận chủ thủy: Thận là cơ quan trọng yếu để điều tiết và thay thế nước trong cơ thể, cho nên gọi Thận là "thủy tạng". Thận có bệnh, điều tiết nước không bình thường, làm khó đái, thủy dịch đình lưu, phù toàn thân, hoặc đái không ngừng, uống nhiều, đái nhiều, đái són, đái dầm.

c. Thận chủ xương, sinh tủy, thông về não: Thận tàng tinh, tinh sinh tủy. Thận và não có quan hệ. Thận tinh đầy đủ thì xương, tủy, não đều khỏe mạnh, chân tay nhanh nhẹn, có sức hành động linh lợi, tinh lực dồi dào, tai thông, mắt sáng. Thận tinh không đủ thường sinh ra động tác chậm chạp, xương mềm, sức yếu, thiếu máu hoặc choáng váng hay quên, cũng như trẻ em bị chứng trí lực phát triển chậm. Ngoài ra, răng là chỗ thừa của xương, nếu Thận khí hư suy thì răng lợi dễ bị lỏng lẻo và rụng.

d. Thận chủ mệnh môn hỏa: Thận là thủy tạng, nhưng lại chứa mệnh môn hỏa (Thận dương là lực lượng chủ yếu duy trì sinh mệnh, có tên mệnh môn hỏa). Thận hỏa và Thận thủy (thận tinh), một âm, một dương, cùng nhau duy trì sinh dục và sinh trưởng, phát dục, cũng như công năng của các tạng phủ. Mệnh môn hỏa suy dẫn đến xuất tinh sớm, liệt dương, không đủ sức sưởi ấm Tỳ gây ra bệnh ỉa chảy mạn tính. Mệnh môn hỏa vượng sẽ xuất hiện mộng tinh, di tinh, tinh dục tăng tiến, bứt rứt.

đ. Thận chủ nạp khí: Hô hấp tuy do Phế chủ quản nhưng tất nhiên cần sự hiệp đồng của Thận. Thận có tác dụng hỗ trợ phế hít khí, giáng khí gọi là "nạp khí". Nếu Thận không nạp khí sẽ sinh ra hư suyễn, ngắn hơi. Đặc điểm của loại hư suyễn này là thở nhiều, hít ít. Trị liệu lâm sàng cần theo cách bổ Thận.

e. Thận khai khiếu ở tai (phía trên), ở nhị âm* (phía dưới): Tai và Thận liên quan với nhau, vì là khiếu trên của Thận, cho nên Thận khí sung túc thì tai nghe được bình thường, thận khí hư thì tai ù, tai điếc. Nhị âm là lỗ đít và lỗ đái, là khiếu dưới của Thận, cho nên sự bài tiết của Thận có liên quan đến đái, ỉa. Nếu thận khí hư sẽ đưa đến đái không cầm hoặc

* Nhị âm: chỗ đái và chỗ ỉa, gọi là tiền âm và hậu âm

đái són không dứt. Thận âm bất túc sẽ đưa đến bí ỉa. Mệnh môn hỏa suy gây nên ỉa chảy lúc sáng sớm.

e. Thận kỳ hoa tại tóc: Lòng tóc rơi rụng và sinh trưởng thường phản ánh sự thịnh suy của Thận khí. Thận khí thịnh vượng thì lông tóc tốt dày và đen bóng. Thận khí suy thì lông tóc thưa, rụng hoặc bạc mà khô xác.

2. Sinh lý và bệnh lý của bàng quang

Công năng chủ yếu của Bàng quang là chứa giữ và bài tiết nước tiểu. Nếu bàng quang có bệnh sinh ra đái són, đái vội, hoặc khi dứt bãi đái thấy đau.

3. Thận và Bàng quang thông qua quan hệ kinh lạc mà cấu thành **quan hệ biểu lý**. Công năng bài tiết của Bàng quang mất bình thường có khi quan hệ tới bệnh của Thận. Như Thận hư không cố nhiếp*, cũng xuất hiện chứng đái không cầm hoặc đái dầm. Thận hư, khí hóa không kịp cũng ra bí đái hoặc đái khó.

Theo sinh lý, bệnh lý kể trên, Đông y giảng về Thận, cơ bản bao quát công năng và bệnh tật ở hệ sinh dục, tiết niệu, bộ phận tạo máu, nội tiết và công năng của hệ thần kinh, khác với bài giảng Tây y. Còn Bàng quang trong bài giảng Đông, Tây y đều giống nhau.

E. Tam tiêu

Tam tiêu là một trong lục phủ, gồm có Thượng tiêu, Trung tiêu và Hạ tiêu. Hình thái và công năng của Tam tiêu tới nay chưa có lý thuyết ổn định. Đại đa số cho rằng Thượng tiêu là Tâm, Phế, tương đương với công năng tạng khí ở lồng ngực. Trung tiêu chỉ Tỳ, Vị tương đương với công năng tạng khí ở bụng trên. Hạ tiêu chỉ Can, Thận, Bàng quang, Đại trường, Tiểu trường, tương đương với công năng tạng khí ở bụng dưới. Theo tác dụng sinh lý mà nói, Thượng tiêu như "sương", chỉ tác dụng của Tâm, Phế đối với việc đưa rải chất dinh dưỡng. Trung tiêu như "giọt nước", chỉ tác dụng vận hóa của Tỳ, Vị. Hạ tiêu như "cống rãnh", chỉ tác dụng bài tiết của Thận và Bàng quang.

Lý thuyết Tam tiêu biện chứng trong học thuyết ôn bệnh đã dùng Tam tiêu làm cương lĩnh để biện chứng phân loại bệnh và luận trị. So với ý nghĩa kể trên có chỗ khác nhau..

Nói tóm lại, công năng của Tam tiêu là tổng hợp công năng sinh lý của mấy tạng phủ trong lồng ngực, ổ bụng. Bệnh biến của Tam tiêu xuất hiện phần lớn có liên quan với công năng chuyển tổng chất lỏng, nuôi dưỡng và bài tiết.

G. Nữ tử bào

Nữ tử bào gồm dạ con và phần phụ. Công năng chủ về chứa đẻ và kinh nguyệt. Nữ tử bào, Thận và Xung, Nhâm mạch có quan hệ rất mật thiết, cả 3 đều cùng giữ kinh nguyệt, chứa đẻ, sinh dục được bình thường. Thận tinh đầy đủ, Xung, Nhâm mạch thịnh thì kinh nguyệt, sinh dục bình thường. Thận tinh hao tổn, Xung nhâm mạch hư thì kinh nguyệt không đều, thậm chí không chứa đẻ.

* Cố nhiếp: giữ chắc